

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC
TỈNH AN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 01/2021/DS-ST

Ngày: 14 / 01 / 2021

*V/v tranh chấp dân sự, hợp đồng
mua bán hàng hóa*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÂU ĐỐC, TỈNH AN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lư Thị Châu Ngọc.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trương Văn Thảo;

2. Bà Võ Thị Thanh Phương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thúy Hằng – Thư ký Toà án nhân dân thành phố CX, tỉnh An Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố CX, tỉnh An Giang tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Thoa - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 01 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố CX xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 133/2016/TLST-DS, ngày 10 tháng 11 năm 2016 về “*Tranh chấp dân sự về hợp đồng mua bán hàng hóa*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử sơ thẩm số 106/2020/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 9 năm 2020 và Giấy báo mở lại phiên tòa số 56/GB-MLPT ngày 24 tháng 12 năm 2020, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN){(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))}; địa chỉ: Ấp CS, xã LH, huyện B2, tỉnh BD; Có ông YU, sinh năm 1973, Tổng giám đốc, nơi cư trú: 600A ĐBP, phường X, Quận B, thành phố H là người đại diện theo pháp luật.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn:

- Ông Nguyễn Bá H, sinh năm 1975; địa chỉ: Cty Luật TNHH LNX, Phòng 702, Tòa nhà G, 67 NTMK, Phường X, Quận Y, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 28/8/2020);

- Ông Trần Thái D, sinh năm 1990; Địa chỉ: địa chỉ: Cty Luật TNHH LNX, Phòng 702, Tòa nhà G, 67 NTMK, Phường X, Quận Y, thành phố H (Giấy ủy quyền ngày 28/8/2020).

2. *Bị đơn:* Bà Thái Kim A, sinh năm 1974; địa chỉ: tổ 06, khóm C, phường Đ, thành phố CX, tỉnh An Giang.

3. *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Ông Nguyễn Văn U, sinh năm 1973; nơi cư trú: số B5, khu dân cư R, đường Lê Thị Riêng, phường T, Quận X, thành phố H.

Ông Nguyễn Bá H có mặt tại phiên tòa; bà Thái Kim A, Trần Thái D đã được triệu tập hợp lệ 2 lần tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt; ông Nguyễn Văn U vắng mặt, nhưng có yêu cầu xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn và người đại diện của nguyên đơn trình bày:

Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN) {(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))} (Viết tắt là Công ty) có hợp đồng mua bán thức ăn cho cá với bà Thái Kim A. Việc mua bán được trao đổi qua điện thoại, không lập văn bản. Về phương thức thanh toán và giao nhận hàng, phía công ty giao hàng hóa cho bà Kim A bằng hình thức giao trực tiếp, mỗi đợt giao hàng phía công ty có xuất hóa đơn và kê khai nộp thuế đầy đủ tại Cục thuế tỉnh Tiền Giang. Sau 30 ngày kể từ ngày nhận hàng bà Anh sẽ thanh toán tiền cho Công ty thông qua Ngân hàng hoặc thanh toán trực tiếp cho nhân viên và nhân viên sẽ nộp lại cho Công ty. Để đảm bảo cho việc mua bán hàng hóa, phía bà Kim A có giao 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho phía công ty để làm tin. Tổng khối lượng hàng hóa SMPF đã bán cho bà Kim A là 177,3 tấn. Tổng giá trị hàng hóa bà Kim A đã mua từ Công ty là 1.647.161.243 đồng (*một tỷ, sáu trăm bốn mươi bảy triệu, một trăm sáu mươi một nghìn, hai trăm bốn mươi ba đồng*), bà Kim A thanh toán cho SMPF 484.112.521 đồng (*bốn trăm tám mươi bốn triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi một đồng*) và còn nợ lại 1.163.048.722 đồng (*một tỷ, một trăm sáu mươi ba triệu, không trăm bốn mươi tám nghìn, bảy trăm hai mươi hai đồng*). Do Công ty có chính sách giảm công nợ cho khách hàng nên ngày 16/02/2012, đại diện của công ty và bà Kim A đã thỏa thuận chốt công nợ, theo đó, bà Kim A còn nợ công ty 1.139.745.000 đồng (*một tỷ, một trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*) và cam kết thanh toán như sau:

- Trong tháng 02/2012, bà Kim A phải thanh toán cho công ty 200.000.000 đồng (*hai trăm triệu đồng*);

- Trong tháng 03/2012, bà Kim A phải thanh toán cho công ty 500.000.000 đồng (*năm trăm triệu đồng*);

- Trong tháng 04/2012, bà Kim A phải thanh toán cho công ty 439.745.000 đồng (*bốn trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*);

Tuy nhiên đến hạn thanh toán nhưng phía bà Kim A không thực hiện như cam kết, do đó công ty khởi kiện đề yêu cầu bà Kim A thanh toán toàn bộ nợ gốc và tiền lãi phát sinh do chậm thanh toán, cụ thể như sau:

- Tiền mua bán hàng hóa còn nợ 1.139.745.000 đồng (theo Giấy thỏa thuận chi trả công nợ mua hàng ngày 16/02/2012);

- Lãi chậm thanh toán từ ngày 01/4/2012 đến hết ngày xét xử theo mức lãi suất 9%/năm.

Chấp nhận giao trả lại cho bà Kim A bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất sau khi bà Kim A thanh toán xong số nợ cho Công ty.

Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện, nguyên đơn cung cấp cho Tòa án:

- Giấy chứng nhận đầu tư số 461043000420, chứng nhận lần đầu ngày 30/6/2008 (bản sao);

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm một thành viên. Mã số doanh nghiệp: 3700223494 (Đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 01.10.2018);

- Thư ủy quyền ngày ngày 21/3/2013 (bản sao);

- Giấy ủy quyền ngày 28.8.2020 (Bản chính);

- Giấy thỏa thuận chi trả công nợ mua hàng 16/02/2012 (bản chính);

- Biên bản xác nhận công nợ ngày 11/4/2013 (bản sao), công ty có yêu cầu rút lại, không xem xét chứng cứ này;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01297iF ngày 13/3/2007 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Thái Kim A + Trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3421; 3422 (Bản phô tô, đã đối chiếu bản chính);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0512cE ngày 18/10/2005 do UBND thị xã (nay là thành phố) CX cấp cho Phan Thị Hồng Nguyên (Đã chuyển nhượng cho Thái Kim A) + Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 19/7/2006 + Trang bổ sung giấy chứng nhận thửa đất số 54 (Bản phô tô, đã đối chiếu bản chính);

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0948cE ngày 25/11/2005 do UBND thị xã (nay là thành phố) CX cấp cho Phan Thị Thủy, Trần Văn Phước (Đã chuyển nhượng cho Thái Kim A) + Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 24/7/2006 + Trang bổ sung giấy chứng nhận thửa đất số 55 (Bản phô tô, đã đối chiếu bản chính);

- Bản sao các hóa đơn GTGT: Ngày 11/10/2011, số tiền 1.303.979 đồng; ngày 27/02/2011, số tiền 136.692.990 đồng; ngày 28/02/2011, số tiền 729.792.420 đồng; ngày 02/3/2011, số tiền 6.014.491 đồng; ngày 08/6/2011, số tiền 180.028.548 đồng; ngày 09/6/2011, số tiền 136.513.564 đồng; ngày 24/02/2011, số tiền 137.435.071 đồng; ngày 16/12/2010, số tiền 44.878.470 đồng; ngày 25/01/2011, số tiền 96.151.860 đồng; ngày 14/02/2011, số tiền

137.383.680 đồng; ngày 26/10/2010, số tiền 40.966.170 đồng; ngày 11/10/2011, số tiền 1.303.979 đồng; tất cả hóa đơn thể hiện khách hàng là Thái Kim A;

- Bảng tổng hợp tiền hàng và thanh toán của bà Anh (bản sao);

- Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra thức ăn gia súc, tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng 10/2011, khách hàng Thái Kim A (bản sao); Bảng kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra thức ăn gia súc, tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng 3/2011, khách hàng Thái Kim A (bản sao);

- Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, bản kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra thức ăn gia súc, tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng 01/2011, khách hàng Thái Kim A (bản sao); Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, bản kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra thức ăn gia súc, tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng 12/2010, khách hàng Thái Kim A (bản sao); Báo cáo tình hình sử dụng hóa đơn, bản kê hóa đơn, chứng từ hàng hóa, dịch vụ bán ra thức ăn gia súc, tờ khai thuế giá trị gia tăng tháng 10/2010, khách hàng Thái Kim A (bản sao).

Theo bản tự khai và lời khai cung cấp trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn bà Thái Kim A trình bày:

Bà Kim A xác nhận năm 2010 có mua thức ăn nuôi cá của Công ty từ ông Nguyễn Thành Việt (nhân viên của Công ty) 04 đợt. Khi mua hàng, bà Anh chuyển tiền trước cho ông Việt rồi mới nhận hàng. Bà Anh trực tiếp trả tiền cho ông Việt 01 lần và chuyển khoản cho Công ty qua Ngân hàng 03 lần. Việc mua hàng với công ty là mua đứt bán đoạn. Sau khi mua hàng và thanh toán tiền của 04 đợt mua hàng này thì bà Anh không còn mua thức ăn của Công ty nữa nên không còn nợ tiền của Công ty. Riêng 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản chính của bà hiện nay Công ty đang giữ là do bà đưa cho ông Việt để ông Việt trình với Công ty để giao dịch làm ăn, sau đó bà có nhiều lần yêu cầu ông Việt trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng ông Việt viện lý do để không trả giấy cho bà. Đối với giấy thỏa thuận về việc chi trả công nợ mua hàng 16/02/2012 do phía Công ty cung cấp bà không thừa nhận chữ ký của bà, vì bà không thiếu tiền Công ty, không biết ông X là ai và cũng chưa lần nào gặp ông X. Riêng Biên bản xác nhận công nợ ngày 11/4/2013 do phía công ty xuất trình làm chứng cứ không phải chữ ký chữ viết của bà. Vì vậy, bà Kim A không chấp nhận yêu cầu kiện của Công ty, yêu cầu công ty giao trả lại cho bà 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Bị đơn bà Thái Kim A không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Theo bản tự khai và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn U trình bày:

Năm 2012 ông giữ chức vụ Giám đốc kinh doanh công ty, đồng thời là quản lý nhân viên vùng. Ngày 16/02/2012, theo lịch làm việc đã hẹn trước, đại diện Công ty và bà Thái Kim A có buổi gặp mặt, làm việc để xác nhận công nợ

mua hàng và lịch trình thanh toán của khách hàng Kim A. Khi đó đại diện Công ty có ông Nicolas Galolo Saplagio, là Giám đốc ngành Cắm và ông Kim Adrian Loy-A, là Kế toán của công ty. Tại buổi làm việc bà Kim A đã đồng ý xác nhận công nợ và hứa thanh toán theo các đợt theo Giấy thỏa thuận về việc chi trả công nợ mua hàng ngày 16/02/2012. Tuy nhiên đến nay bà Kim A không thanh toán như đã cam kết.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, không có tài liệu, chứng cứ để cung cấp cho Tòa án.

Phía nguyên đơn xác nhận ông Nguyễn Thành Việt, ông Nguyễn Thanh Hảo là nhân viên phụ trách vùng; ông Nguyễn Văn U là giám đốc kinh doanh, ông Nicolas Galolo Saplagio-là Giám đốc ngành Cắm và ông Kim Adrian Loy-A là Kế toán của công ty. Tất cả những người trên khi giao dịch với bà Kim A đều được công ty đồng ý và có báo cáo với công ty. Phần bà Kim A có thanh toán cho công ty 484.112.521 đồng (*bốn trăm tám mươi bốn triệu, một trăm mười hai nghìn, năm trăm hai mươi mốt đồng*) thông qua ông Việt và chuyển khoản Ngân hàng đã được công ty xác nhận, đồng thời hiện tại công ty cũng đang giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Thái Kim A. Riêng Biên bản xác nhận công nợ ngày 11/4/2013 do phía công ty xuất trình làm chứng cứ ban đầu thì nay rút lại, yêu cầu không là chứng cứ nữa.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án thu thập chứng cứ:

1. Công văn số 35/CT-KTT1 ngày 09/01/2017 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang;
2. Kết luận giám định số 3327/C09B ngày 15/7/2020 của Phân viện Khoa học Hình sự Công an thành phố H.
3. Lắng lời khai của những người làm chứng: Nguyễn Thành Việt, Nguyễn Thanh Hảo.

Tòa án đã mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng không thành.

Tại phiên tòa,

- Ông Nguyễn Bá H đại diện theo ủy quyền nguyên đơn yêu cầu bà Thái Kim A có trách nhiệm thanh toán nợ cho Công ty các khoản như sau: tiền mua bán hàng hóa còn nợ 1.139.745.000 đồng (theo giấy thỏa thuận chi trả công nợ mua hàng ngày 16/02/2012); lãi chậm thanh toán từ ngày 01/4/2012 đến ngày 14/01/2021) theo mức lãi suất 9%/năm. Đồng ý trả lại bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà Kim A sau khi bà Kim A thanh toán xong số nợ cho công ty.

- Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu quan điểm:

1. Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

* Việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử:

Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Điều 48 BLTTDS. Xác định thẩm quyền thụ lý, quan hệ pháp luật tranh chấp, tư cách pháp lý của các đương sự, thu thập đầy đủ tài liệu, chứng cứ để làm căn cứ giải quyết vụ án và lập hồ sơ đúng theo quy định tại các Điều 195, 196, 198 BLTTDS năm 2015.

* Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa:

Hội đồng xét xử, thư ký đã thực hiện theo các quy định của BLTTDS về việc xét xử sơ thẩm vụ án. Tuy nhiên, ngày 22/9/2020 HĐXX ra quyết định hoãn phiên tòa nhưng đến ngày 14/12/2020 mới mở lại là quá thời hạn quy định tại Điều 203 BLTTDS, kiến nghị chấn chỉnh thực hiện đúng quy định pháp luật trong thời gian tới.

2. Việc tuân theo pháp luật tổ tụng của người tham gia tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án:

Trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật. Bị đơn mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt không rõ lý do. Thuộc trường hợp tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại Điều 227 BLTTDS 2015.

* Ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ cũng như diễn biến tại phiên tòa hôm nay, thể hiện: từ ngày 26/10/2010 đến ngày 11/10/2011, Công ty TNHH SMPF (tên cũ là Công ty TNHH SMH VN) (Công ty) có giao kết hợp đồng mua bán hàng hóa (cám) với bà Thái Kim A. Quá trình thực hiện hợp đồng bà Anh còn nợ lại công ty số tiền mua hàng là 1.163.048.722 đồng. Ngày 16/02/2012 Công ty và bà Anh có lập giấy thỏa thuận, áp dụng chính sách giảm nợ cho khách hàng nên công nợ bà Anh ít hơn công nợ thực tế, bà Kim A còn nợ công ty 1.139.745.000 đồng. Nay, Công ty yêu cầu bà Anh trả cho Công ty số tiền nợ 1.139.745.000 đồng và lãi chậm thanh toán 9,0 %/năm tính từ 01/4/2012 đến ngày xét xử. Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là giấy thỏa thuận ngày 16/02/2012 có chữ ký của bà Thái Kim A. Căn cứ kết luận giám định số 3327 ngày 15/7/2020 của Phân viện khoa học hình sự tại thành phố H, xác định chữ ký trong giấy thỏa thuận và chữ ký mẫu là do cùng một người ký phù hợp với các chứng cứ khác có trong hồ sơ, phù hợp với lời trình bày đương sự. Việc thỏa thuận mua bán cám giữa các bên được thiết lập trên cơ sở tự nguyện nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ. Quá trình thực hiện hợp đồng bà Anh vi phạm nghĩa vụ trả nợ nên công ty kiện yêu cầu bà Anh trả số tiền nợ vốn và chịu lãi chậm thanh toán là có căn cứ chấp nhận.

Việc bị đơn bà Anh không thừa nhận việc còn nợ tiền mua cám của Công ty, không đồng ý trả, nhưng căn cứ vào kết luận giám định chữ ký nêu trên thì lời khai nại của bà Anh là không có cơ sở xem xét.

Đối với việc công ty SMPF yêu cầu tiếp tục giữ 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (viết tắt là QSDĐ) thuộc quyền sử dụng của Thái Kim A để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán tiền hàng. Bà Anh không đồng ý, vì theo bà việc đưa các giấy chứng nhận QSDĐ bà đưa cho công ty mượn xem và để chứng minh tài sản của bà, bà không thể chấp, bà yêu cầu nhận lại các giấy chứng nhận; Công ty yêu cầu tiếp tục giữ giấy đến khi bà Anh thanh toán xong. Xét, việc thỏa thuận các bên không lập thành văn bản, ngoài lời khai từ phía công ty không có chứng cứ nào chứng minh cho việc bà Anh tự nguyện giao các giấy chứng nhận để đảm bảo thực hiện nghĩa vụ. Do đó, việc bà Anh yêu cầu nhận lại các giấy chứng nhận QSDĐ là có cơ sở chấp nhận.

Từ những phân tích trên, căn cứ theo Điều 305, 428, 438 Bộ luật dân sự 2005, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét quyết định, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc buộc bị đơn bà Thái Kim A trả số tiền còn nợ 1.139.745.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ thời điểm 01/4/2012 đến ngày xét xử với mức lãi suất 9%/năm. Đồng thời, nguyên đơn có nghĩa vụ giao trả lại bị đơn các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đang tạm giữ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

** Về tố tụng:*

[1] *Về thẩm quyền:* Nguyên đơn khởi kiện bà Thái Kim A về việc mua thức ăn cho cá nhưng không thanh toán. Bà Thái Kim A cư trú tại tổ 6, khóm C, phường Đ, thành phố CX. Cho nên, yêu cầu kiện của nguyên đơn thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố CX theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về sự vắng mặt của đương sự:* Bị đơn (Kim A) đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng tham gia phiên tòa 2 lần nhưng vẫn vắng mặt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan (Nguyễn Bá H) có yêu cầu xét xử vắng mặt. Căn cứ theo quy định tại Điều 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt đối với các đương sự trên.

[3] *Về thời hiệu khởi kiện:* Theo “Giấy thỏa thuận” đề ngày 16/02/2012 thì thời hạn bà Kim A thanh toán cho công ty là tháng 4/2012. Đến ngày 29/11/2013 phía công ty khởi kiện bà Kim A. Căn cứ Điều 429 Bộ luật dân sự 2015, thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

** Về nội dung:*

[4] Công ty yêu cầu bà Thái Kim A thanh toán số tiền 1.139.745.000 đồng và lãi chậm thanh toán từ thời điểm 01/4/2012 đến ngày xét xử (14/01/2021) với mức lãi suất 9%/năm, chứng cứ công ty cung cấp để yêu cầu là “Giấy thỏa thuận” đề ngày 16/02/2012, bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Kim A và các hóa đơn, chứng từ thể hiện công ty có bán hàng cho bà Kim A; bà Thái Kim A không đồng ý với yêu cầu của công ty, bà cho rằng năm 2010 có mua hàng hóa của công ty (thức ăn cho cá), nhưng với phương thức mua đứt bán đoạn, quá trình mua bán đã thanh toán đủ tiền cho công ty, hai bên không còn mua bán từ cuối năm 2010. Bà không đồng ý chữ ký tên trong “Giấy thỏa thuận” đề ngày 16/02/2012 do công ty xuất trình là của bà. Riêng bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên bà hiện nay công ty đang giữ là do bà đưa cho ông Việt để ông Việt trình với công ty để giao dịch làm ăn, sau đó bà có yêu cầu ông Việt trả lại nhưng ông Việt hèn lẩn hèn lựa mà không trả, do đó bà yêu cầu công ty trả lại 3 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà.

Xét thấy, giữa Công ty và bà Kim A có giao kết hợp đồng mua bán thức ăn cho cá vào năm 2010, việc thỏa thuận mua bán giữa các bên được xác lập tự nguyện, không vi phạm điều cấm của Luật, không trái đạo đức xã hội nên làm phát sinh quyền và nghĩa vụ của các bên.

Bà Thái Kim A không đồng ý yêu cầu của phía công ty, cho rằng không còn nợ công ty, không còn giao dịch mua bán với công ty từ 2010 đến nay, không thừa nhận chữ ký và tên trong Giấy thỏa thuận công nợ ngày 16/02/2012 là của bà. Tuy nhiên, qua chứng cứ phía nguyên đơn cung cấp và Tòa án thu thập được, thấy rằng các hóa đơn giá trị gia tăng, các bản kê khai thuế đều thể hiện tên người mua hàng của công ty là Thái Kim A trong khoảng thời gian từ tháng 10 năm 2010 đến tháng 10 năm 2011, điều này phù hợp với Công văn số 35/CT-KTT1 ngày 09/01/2017 của Cục thuế tỉnh Tiền Giang về việc cung cấp thông tin kê khai thuế của người nộp thuế đã thể hiện Chi nhánh Công ty có khai thuế tháng 10+12/2010 và các tháng 01+02+03+6+10/2011 hóa đơn xuất bán cho bà Thái Kim A. Ngoài ra, kết luận giám định số 3327/C09B ngày 15/7/2020 của Phân viện KHHS tại thành phố Hồ Chí minh kết luận chữ ký, chữ viết họ tên “T.T.K.A” dưới mục “Đại diện khách hàng” trên “Giấy thỏa thuận” đề ngày 16/02/2012 (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết đứng tên Thái Kim A trên các tài liệu mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M5 do cùng một người ký và viết ra. Bà Kim A cho rằng đã thanh toán đủ cho công ty, nhưng bà không đưa ra được tài liệu chứng cứ để xác định kể từ thời điểm xác lập công nợ với công ty (ngày 16/02/2012) bà đã thanh toán nợ cho công ty.

Như vậy, có căn cứ xác định bà Thái Kim A còn nợ Công ty tiền mua thức ăn cho cá là 1.139.745.000 đồng. Bà Thái Kim A mua thức ăn cho cá của công ty, đến hạn trả nợ nhưng không thanh toán cho công ty là vi phạm nghĩa vụ. Do đó công ty yêu cầu bà Kim A trả nợ là có căn cứ chấp nhận, buộc bà Thái Kim A có trách nhiệm trả cho công ty số tiền vốn 1.139.745.000 đồng (1).

[5] Phía công ty yêu cầu bà Thái Kim A trả tiền lãi trên số nợ gốc chậm thanh toán với mức lãi suất 9%/năm từ ngày 01/4/2012 đến ngày xét xử (14/01/2021). Xét bà Thái Kim A không thực hiện đúng nghĩa vụ trả tiền nên phải trả lãi trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả; đồng thời mức lãi suất phía công ty yêu cầu 9%/năm là có lợi cho bị đơn, xét chấp nhận. Căn cứ Điều 357, 440 Bộ luật dân sự 2015, chấp nhận yêu cầu của công ty, buộc bà Thái Kim A trả lãi cho Công ty, cụ thể như sau:

Tiền mua bán hàng hóa còn nợ 1.139.745.000 đồng x 9%/năm x 105 tháng 14 ngày (Từ ngày 01/4/2012 đến ngày 14/01/2021) = 901.538.200 đồng (2).

Như vậy, tổng cộng vốn, lãi (1) + (2), bà Thái Kim A phải trả cho Công ty là 2.041.283.200 đồng.

[6] Công ty xác nhận hiện đang giữ bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của bà Thái Kim A. Công ty chấp nhận giao trả 3 giấy trên sau khi bà Thái Kim A hoàn tất thanh toán nợ mua thức ăn cho cá cho công ty; bà Kim A yêu cầu phía công ty trả lại bản chính 03 giấy chứng nhận nêu trên. Xét thấy việc công ty giữ 03 quyền sử dụng đất của bà Kim A nhằm đảm bảo nghĩa vụ nhưng bà Kim A không thừa nhận, phía công ty không đưa ra được chứng cứ chứng minh việc giữ 03 quyền sử dụng đất của bà Kim A là để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ, do đó xét buộc Công ty có trách nhiệm giao trả lại cho bà Thái Kim A 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[7] Về chi phí tố tụng: Trong quá trình tố tụng, phát sinh chi phí giám định, nguyên đơn đã nộp tạm ứng số tiền này. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu chi phí này theo quy định Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, nguyên đơn đã tự nguyện chịu nên không đề cập xem xét.

[8] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (cũ Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH) được chấp nhận yêu cầu khởi kiện nên không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm, hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (cũ Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH) tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.738.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số TU/2013/09400 ngày 09/6/2014 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.051.562 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số TU/2014/0001792 ngày 25/11/2015 của Chi cục Thi hành án thành phố CX.

Bà Thái Kim A phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 72.825.700 đồng, bà Kim A có đơn xin miễn, giảm án phí đề ngày 13/7/2014, được UBND phường Vĩnh Mỹ xác nhận hoàn cảnh khó khăn, nên xét giảm $\frac{1}{2}$ án phí dân sự sơ thẩm cho bà Thái Kim A, buộc bà Thái Kim A phải chịu 36.412.800 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 430, 351, 357, 440, 688 Bộ luật Dân sự năm 2015; các Điều 147, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

[9] Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn:

Buộc bà Thái Kim A trả cho Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN){(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))} số tiền mua thức ăn cho cá, vốn, lãi là 2.041.283.200 đồng *(Hai tỷ không trăm bốn mươi một triệu hai trăm tám mươi ba nghìn hai trăm) đồng.*

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN){(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))} có trách nhiệm trả lại cho bà Thái Kim A bản chính 03 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm:

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H01297iF ngày 13/3/2007 do UBND huyện Châu Phú cấp cho Thái Kim A + Trang bổ sung giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 3421; 3422;

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0512cE ngày 18/10/2005 do UBND thị xã (nay là thành phố) CX cấp cho Phan Thị Hồng Nguyên (Đã chuyển nhượng cho Thái Kim A) + Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 19/7/2006 + Trang bổ sung giấy chứng nhận thửa đất số 54

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số H0948cE ngày 25/11/2005 do UBND thị xã (nay là thành phố) CX cấp cho Phan Thị Thủy, Trần Văn Phước (Đã chuyển nhượng cho Thái Kim A) + Hồ sơ kỹ thuật khu đất ngày 24/7/2006 + Trang bổ sung giấy chứng nhận thửa đất số 55.

[10] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Hoàn lại cho Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN){(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))} tiền tạm ứng án phí đã nộp 27.738.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số TU/2013/09400 ngày 09/6/2014 và số tiền tạm ứng án phí đã nộp 1.051.562 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số TU/2014/0001792 ngày 25/11/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố CX.

Buộc bà Thái Kim A phải chịu 36.412.800 *(Ba mươi sáu triệu bốn trăm mười hai nghìn tám trăm) đồng* án phí dân sự sơ thẩm.

Trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, Công ty trách nhiệm hữu hạn SMPF (VN){(tên cũ là Công ty trách nhiệm hữu hạn SMH (VN))} có quyền kháng cáo để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Riêng thời hạn kháng cáo của bà Thái Kim A và ông Nguyễn Văn U là 15 ngày, kể từ ngày nhận tổng đạt bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. CX (1);
- VKSND tỉnh An Giang (1);
- TAND tỉnh An Giang (1);
- Chi cục Thi hành án DS TPCĐ (1);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ (1),
- Lưu văn phòng (1).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lư Thị Châu Ngọc